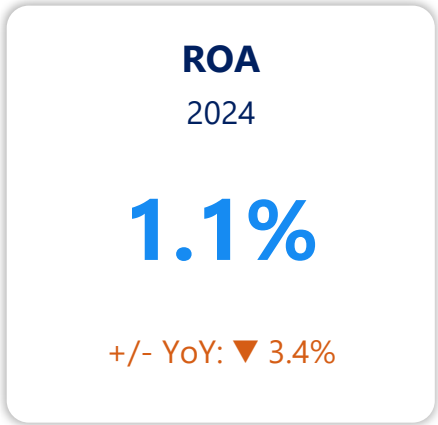
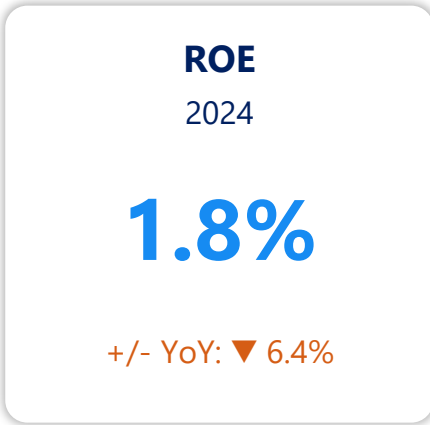
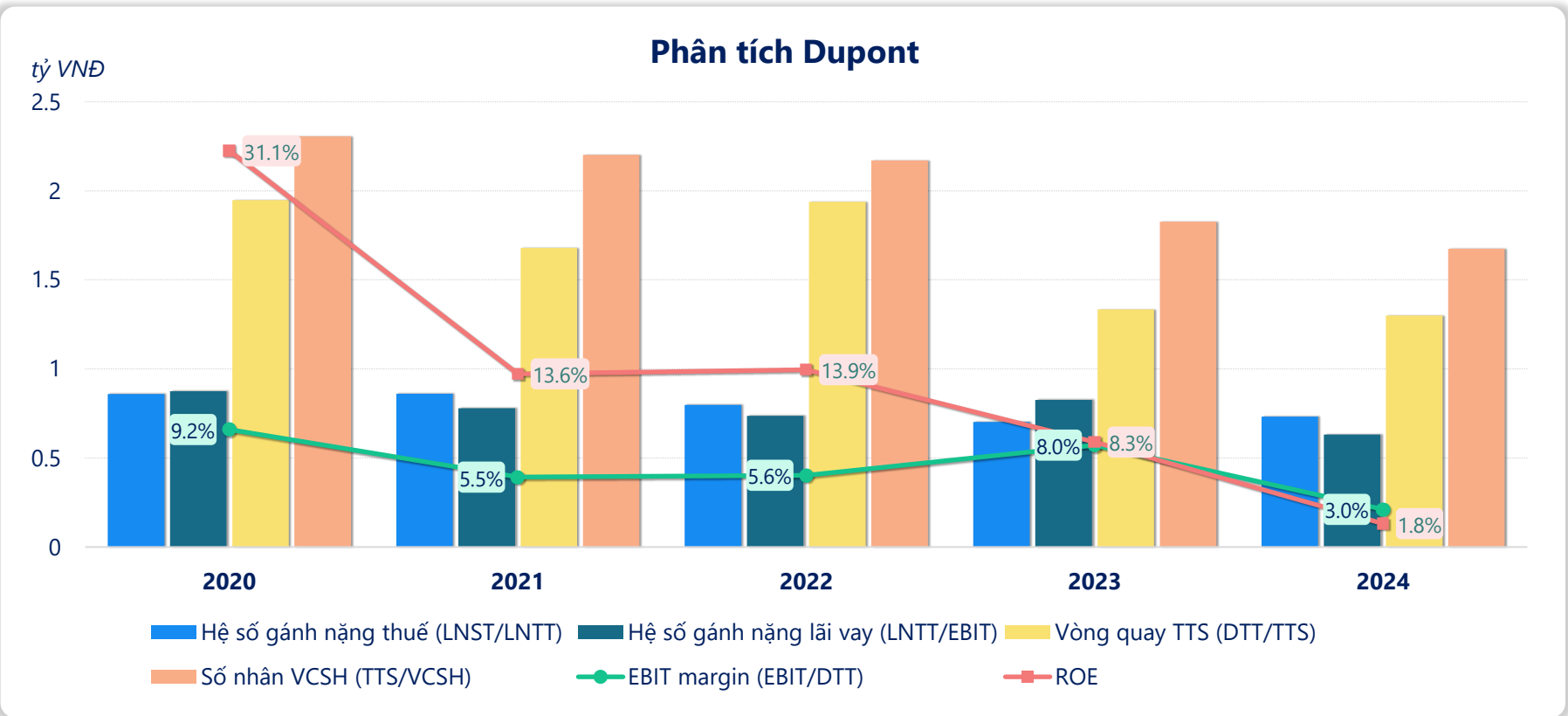
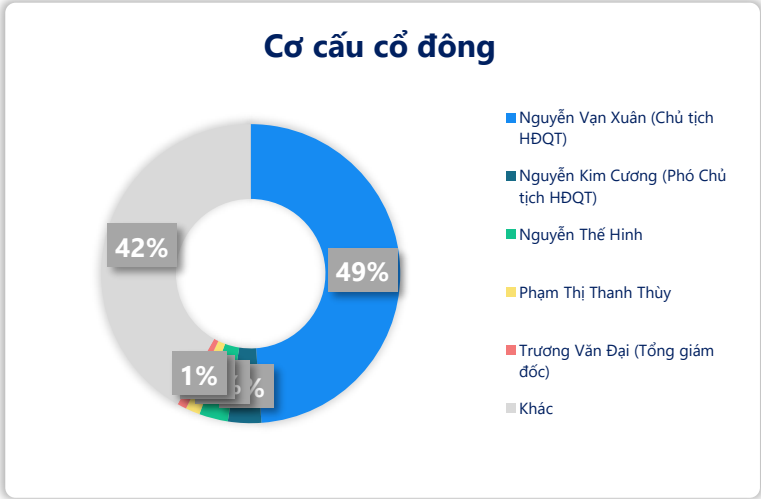


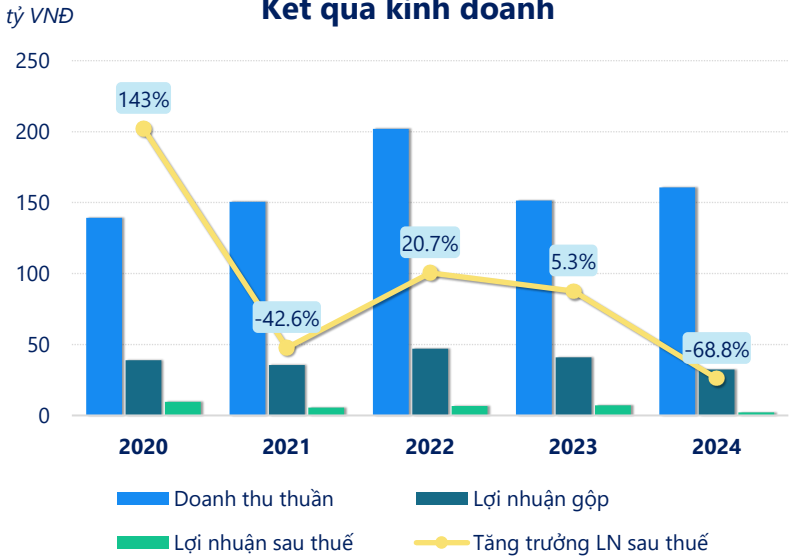
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		10,200
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		10,200 - 19,869
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		61
Số lượng CPLH (CP)		6,011,932
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.36
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
VXT		0.0%	-29.7%	-24.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

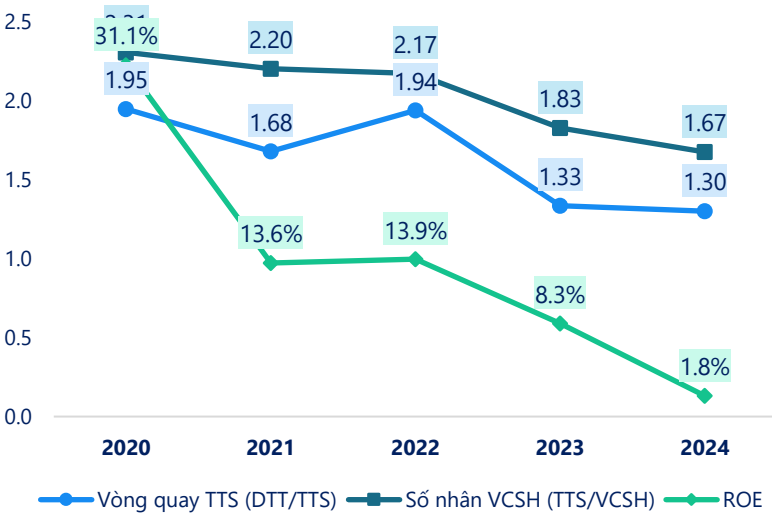


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.96%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.73**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.63**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

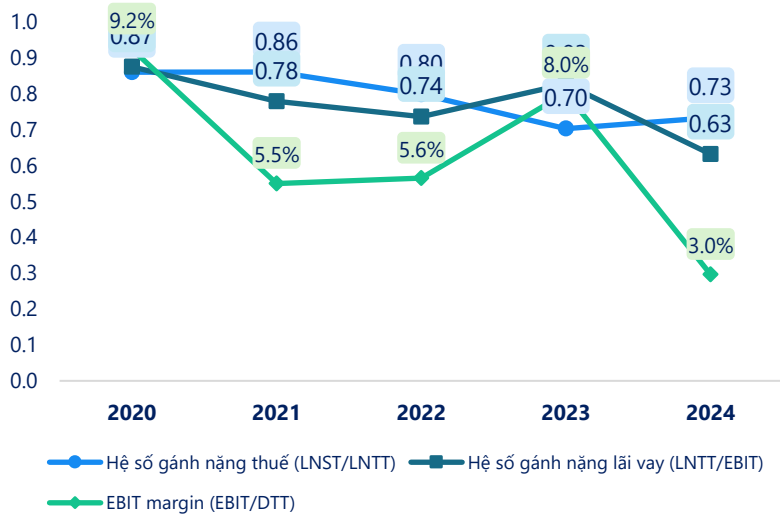
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **VXT** ghi nhận doanh thu thuần **160.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2.20** tỷ đồng, lần lượt **tăng 6.08%** và **giảm 68.8%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.84%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

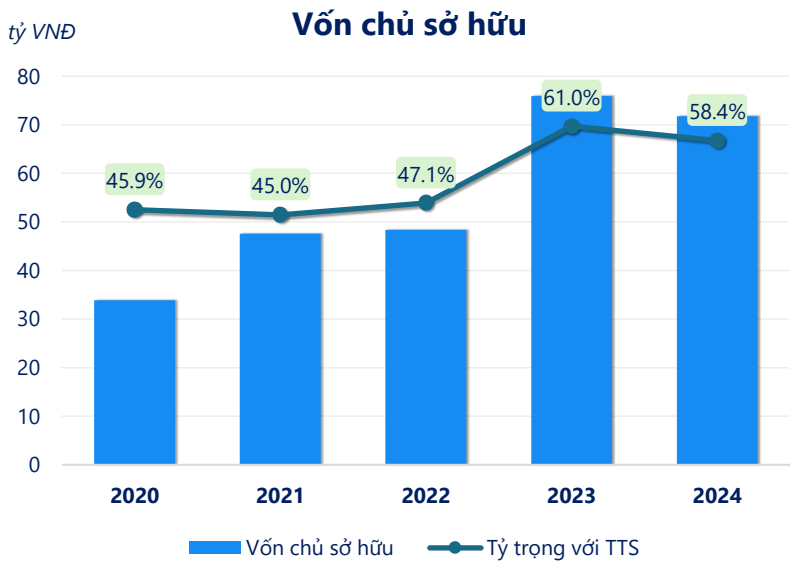
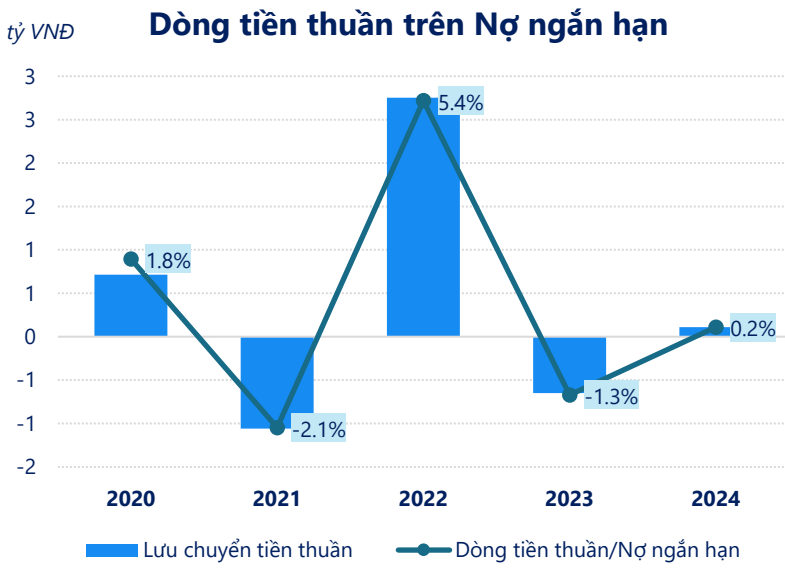
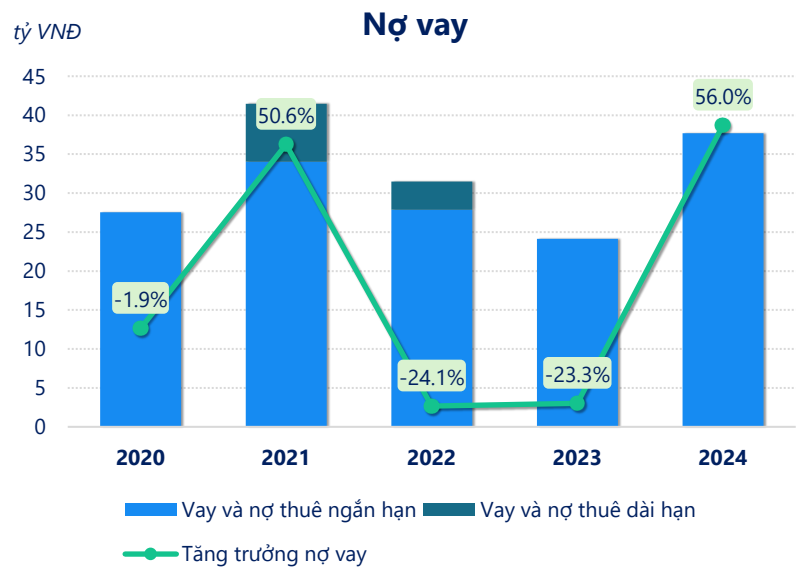
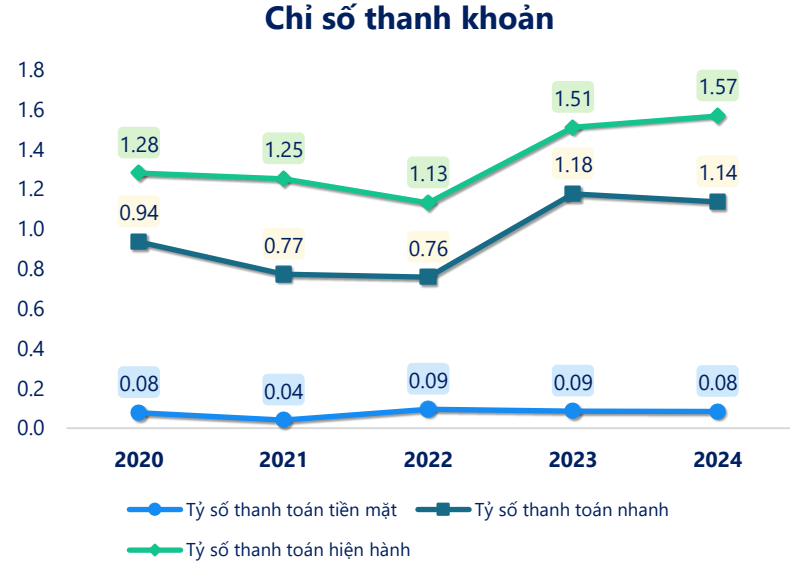
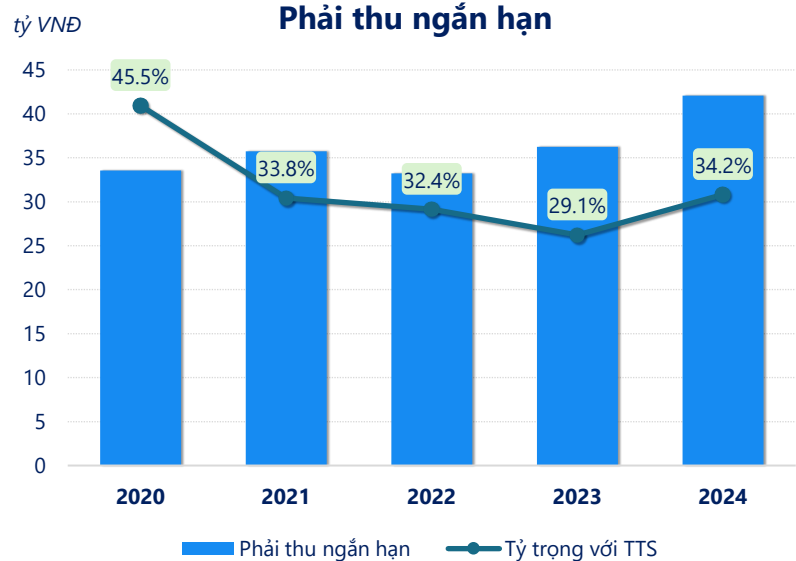
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.30**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.67** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	123	124	-1.3%
Tài sản ngắn hạn	80.0	73.3	9.2%
Tiền và tương đương tiền	4.27	4.16	2.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.6	14.8	-22.0%
Phải thu ngắn hạn	42.1	36.2	16.0%
Hàng tồn kho	22.0	16.2	35.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.18	1.92	-90.5%
Tài sản dài hạn	42.8	51.1	-16.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	20.8	30.9	-32.8%
Bất động sản đầu tư	19.1	16.9	12.6%
Tài sản dở dang	1.09	1.09	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.36	1.63	-16.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	51.1	48.5	5.3%
Nợ ngắn hạn	51.0	48.5	5.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	37.7	24.1	56.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.33	6.12	-12.9%
Nợ dài hạn	0.06	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	71.7	75.9	-5.5%
Vốn chủ sở hữu	71.7	75.9	-5.5%
Vốn điều lệ	60.1	60.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	139	151	202	152	161
Giá vốn hàng bán	100	115	155	111	128
Lợi nhuận gộp	39.0	35.7	47.1	41.0	32.4
Doanh thu HĐTC	0.00	0.04	0.05	0.30	0.58
Chi phí TC	1.62	1.83	3.01	2.11	1.75
Chi phí lãi vay	1.62	1.83	3.01	2.11	1.75
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.1	22.8	30.6	24.5	17.8
Chi phí QLDN	4.78	3.89	5.17	8.10	11.0
LN thuần từ HĐKD	11.5	7.21	8.46	6.55	2.38
Lợi nhuận khác	-0.27	-0.76	-0.08	3.48	0.62
LN trước thuế	11.2	6.45	8.38	10.0	3.00
Lợi nhuận sau thuế	9.66	5.54	6.69	7.04	2.20
LNST của CĐ cty mẹ	9.66	5.54	6.69	5.13	1.36

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.4	-9.15	26.2	7.52	-5.57
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.07	-14.7	-14.2	-15.5	-1.91
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.57	22.7	-9.25	7.37	7.59
Tiền đầu kỳ	2.40	3.12	2.06	4.81	4.16
Lưu chuyển tiền thuần	0.71	-1.06	2.75	-0.65	0.11
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.12	2.06	4.81	4.16	4.27